

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN QUỐC BẢO

**QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng
Mã số: 60.34.20**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Lâm Chí Dũng

Phản biện 1: TS. Võ Thị Thúy Anh

Phản biện 2: TS. Trần Ngọc Sơn

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Tài chính Ngân hàng họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 21 tháng 10 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản là yếu tố quyết định sự an toàn trong hoạt động của bất kỳ ngân hàng thương mại nào. Trong thế giới ngày nay, nhiều ngân hàng đang phải đối mặt với tình trạng căng thẳng thanh khoản, khi mà sự cạnh tranh khốc liệt về thu hút tiền gửi buộc các ngân hàng phải tìm kiếm các nguồn tài trợ khác. Khả năng thanh khoản không hợp lý là dấu hiệu đầu tiên của tình trạng bất ổn về tài chính. Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, cơ hội và rủi ro trong quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại cũng gia tăng tương ứng. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc kế hoạch được nhu cầu thanh khoản bằng các phương pháp mang tính ổn định và chi phí thấp để tài trợ cho hoạt động của các ngân hàng thương mại trong thế giới cạnh tranh ngày càng gia tăng.

Với tốc độ tăng trưởng khá cao và vị thế ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế, Việt Nam đang là điểm đến của các dòng vốn đầu tư nước ngoài. Đóng góp vào thành công đó, không thể không kể đến ngành ngân hàng, được xem là “mạch máu của nền kinh tế”. Tuy nhiên, với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, cùng với những gì đã diễn ra trên thị trường tiền tệ Việt Nam những tháng cuối năm 2007 và đầu năm 2008 cho thấy vấn đề thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại nói chung, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nói riêng có ý nghĩa cấp bách cả về lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở vận dụng những lý thuyết được học trong chương trình đào tạo bậc cao học - Trường đại học Kinh tế và

QTKD - Đại học Đà Nẵng vào điều kiện Việt Nam, Luận văn này bàn về “**Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam**”.

2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lý thuyết về quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động của ngân hàng thương mại

- Đánh giá hiện trạng năng lực quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

- Đề xuất giải pháp góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản trong hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề về năng lực quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng thương mại.

- Phạm vi nghiên cứu: Năng lực quản trị rủi ro thanh khoản trong hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

- Thời gian nghiên cứu: Tư liệu, số liệu được sử dụng trong nghiên cứu phát sinh trong khoảng thời gian từ năm 2007 - 2008.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp: mô tả - giải thích, so sánh - đối chiếu, phân tích - tổng hợp, thống kê mô tả, ...

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn đề tài

Một là, phân tích nội dung cơ bản của quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng và quản trị rủi ro thanh khoản.

Hai là, đánh giá tính thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản, tìm ra những hạn chế, tồn tại và một số biện pháp nhằm hoàn

thiện hoạt động này trong thời gian đến ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

6. Nội dung kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, thư mục, tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương.

Chương 1

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ

RỦI RO THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Rủi ro và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

1.1.1 Khái niệm về rủi ro

Rủi ro có thể xuất hiện trong mọi ngành, mọi lĩnh vực. Nó là một yếu tố khách quan nên con người không thể loại trừ được hết mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện của chúng cũng như những thiệt hại do chúng gây ra. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về rủi ro nhưng nhìn chung có thể chia làm 2 quan điểm:

Theo quan điểm truyền thống: rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn, hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người.

Theo quan điểm trung hòa: Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được. Rủi ro vừa mang tính tích cực vừa mang tính tiêu cực: Rủi ro có thể gây ra những tổn thất, mất mát, nguy hiểm nhưng cũng có thể mang đến những cơ hội, thời cơ.

1.1.2 Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính

nhất định. Rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một phạm vi nhất định.

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng rất đa dạng và được đề cập tới theo nhiều tiêu thức khác nhau, theo những quan điểm và yêu cầu quản lý khác nhau. Nhưng có một số loại rủi ro được đề cập tới nhiều nhất như: *rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro hoạt động ngoại bảng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.*

1.1.3 Ảnh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế - xã hội

Rủi ro xảy ra sẽ gây mất vốn ngân hàng khi cho vay, giảm sút lợi nhuận, giảm uy tín của ngân hàng, sự tín nhiệm của khách hàng và có thể đánh mất thương hiệu của ngân hàng. Rủi ro khiến ngân hàng bị lỗ và bị phá sản, sẽ ảnh hưởng đến người gửi tiền, doanh nghiệp ... làm cho nền kinh tế bị suy thoái.

1.1.4 Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

Quản trị rủi ro của NHTM là quá trình tác động có tổ chức, có hướng đích của các nhà quản trị ngân hàng lên các đối tượng quản trị và khách thể kinh doanh nhằm mục tiêu phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh, từ đó nâng cao mức độ an toàn, khả năng sinh lời và đạt được các mục tiêu tăng trưởng trong ngắn hạn và dài hạn của mỗi ngân hàng. Quản trị rủi ro bao gồm các bước: *Nhận dạng rủi ro; Đánh giá rủi ro; Kiểm soát và tài trợ rủi ro.*

1.2 Quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động ngân hàng

1.2.1 Khái niệm về rủi ro thanh khoản

Theo Timothy W. Koch: “Rủi ro thanh khoản là sự biến động về thu nhập ròng và thị giá của vốn chủ sở hữu, xuất phát từ

khó khăn của NHTM trong việc huy động ngay lập tức các khoản ngân quỹ có sẵn bằng hình thức vay mượn hoặc bán tài sản.”

1.2.2 Quản trị rủi ro thanh khoản

Quản trị rủi ro thanh khoản là việc quản lý có hiệu quả cấu trúc tính thanh khoản (*tính lỏng*) của tài sản và quản lý tốt cấu trúc danh mục của nguồn vốn.

Bản chất của hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản trong ngân hàng có thể đúc kết ở hai nội dung sau: **Một là**, *ngân hàng phải thường xuyên đối mặt với tình trạng thâm hụt hay thặng dư thanh khoản. Hai là*, *thanh khoản và khả năng sinh lời là hai đại lượng tỷ lệ nghịch với nhau.*

Thanh khoản mang ý nghĩa thời điểm rất lớn, theo nghĩa, một số yêu cầu thanh khoản là tức thời hoặc gần như tức thời. Chẳng hạn, một khoản tiền gửi lớn đến hạn và khách hàng không có ý định tiếp tục duy trì số vốn này tại ngân hàng; khi đó, ngân hàng buộc phải tìm kiếm các nguồn vốn có thể sử dụng ngay như vay từ TCTD khác. Ngoài ra, yếu tố thời vụ, chu kỳ cũng rất đáng quan trọng trong việc dự kiến cầu thanh khoản dài hạn. Việc kế hoạch được những yêu cầu thanh khoản này, sẽ giúp ngân hàng hoạch định được nhiều nguồn đáp ứng cầu thanh khoản dài hạn hơn là trong trường hợp đối với cầu thanh khoản ngắn hạn.

1.2.3 Vai trò của quản trị rủi ro thanh khoản

- Đảm bảo khả năng thanh khoản cho ngân hàng.
- Giúp các ngân hàng dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn khả dụng với chi phí hợp lý và đúng lúc cần thiết.

Ngày nay, quản trị thanh khoản trở nên quan trọng hơn so với trước đây rất nhiều, bởi vì một ngân hàng có thể bị đóng cửa nếu không đáp ứng đủ nhu cầu thanh khoản, mặc dù về kỹ thuật, nó vẫn

còn khả năng trả nợ. Hơn nữa, năng lực quản trị thanh khoản của một ngân hàng là thước đo quan trọng về tính hiệu quả tổng thể để đạt đến các mục tiêu dài hạn của ngân hàng.

1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị RRTK

Phần này tác giả trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại, các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: các nhân tố môi trường bên ngoài và các nhân tố môi trường bên trong hay môi trường nội bộ ngân hàng.

1.2.5 Các nguyên nhân dẫn đến RRTK

Phần này tác giả trình bày các nguyên nhân dẫn đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại, cụ thể:

- Những nguyên nhân tiền đề: Thứ nhất: *Ngân hàng luôn phải đối mặt với sự không trùng khớp về thời hạn đến hạn của tài sản có và tài sản nợ*; Thứ hai: *Sự nhạy cảm của tài sản nợ và tài sản có với những thay đổi lãi suất. Sự thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đồng thời đến luồng tiền gửi cũng như luồng tiền vay, và cuối cùng là đến thanh khoản của ngân hàng*; Thứ ba: *Ngân hàng luôn phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản một cách hoàn hảo. Những trục trặc về thanh khoản sẽ làm sứt mẻ niềm tin của dân chúng vào ngân hàng.*

- Những nguyên nhân từ hoạt động: Rủi ro thanh khoản có thể phát sinh từ hoạt động bên tài sản có hay bên tài sản nợ của ngân hàng. Nguyên nhân bên tài sản nợ: *xuất hiện khi những người gửi tiền rút tiền gửi, các ngân hàng cần phải vay mượn thêm nguồn vốn trên thị trường tiền tệ hoặc bán bớt tài sản để đáp ứng việc rút tiền.* Nguyên nhân bên tài sản có: *liên quan đến những cam kết cho vay ngoài bảng. Khi một cam kết tín dụng được người vay thực hiện, ngân hàng phải chuyển khoản vay vào bảng cân đối ngay lập tức, điều này tạo nên một nhu cầu cho thanh khoản.*

1.2.6 Cung - Cầu và trạng thái thanh khoản

- *Cung về thanh khoản*: là khả năng cung ứng tiền của một ngân hàng thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng.

- *Cầu về thanh khoản*: là nhu cầu thanh toán của khách hàng mà ngân hàng có nghĩa vụ đáp ứng.

- *Trạng thái thanh khoản*: Ở bất cứ thời điểm nào, các nguồn cung và nhu cầu thanh khoản đến cùng lúc và tạo thành trạng thái thanh khoản ròng, nếu cung thanh khoản lớn hơn cầu thanh khoản thì ngân hàng ở trạng thái thặng dư thanh khoản và ngược lại ngân hàng ở trạng thái thâm hụt thanh khoản.

- *Yếu tố thời gian của vấn đề thanh khoản*: Yếu tố thời gian là mang tính quyết định: Làm thế nào, khi nào và ở đâu có thể tiếp cận các nguồn cung cấp thanh khoản.

1.2.7 Các chiến lược quản trị thanh khoản

Qua nhiều năm, các nhà quản lý ngân hàng đã phát triển một số chiến lược nhằm giải quyết vấn đề thanh khoản của ngân hàng: (1) Cung cấp thanh khoản từ tài sản (quản lý thanh khoản tài sản), (2) Dựa vào nguồn đi vay để đáp ứng nhu cầu tiền mặt (quản lý thanh khoản nợ), (3) Quản lý thanh khoản điều hoà (tài sản và nợ).

► Chiến lược quản trị thanh khoản dựa trên tài sản

Đây là cách tiếp cận truyền thống để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của NHTM. Chiến lược này đòi hỏi dự trữ thanh khoản dưới hình thức tài sản có tính thanh khoản cao, chủ yếu là tiền mặt và các chứng khoán. Khi xuất hiện nhu cầu thanh khoản, ngân hàng bán các tài sản dự trữ để lấy tiền cho đến khi tất cả nhu cầu thanh khoản được đáp ứng đầy đủ.

► Chiến lược quản lý thanh khoản dựa trên nguồn vốn

Vào thập niên 60 và 70 nhiều ngân hàng, nhất là các ngân hàng lớn đã bắt đầu gia tăng nhiều hơn các nguồn vốn có tính thanh khoản thông qua vay mượn trên thị trường tiền tệ. Yêu cầu của các ngân hàng là vay mượn tức thời nguồn vốn khả dụng để trang trải tất cả nhu cầu thanh khoản đã dự phòng. Tuy nhiên, việc vay mượn thường chỉ được triển khai khi nhu cầu thanh khoản xuất hiện để tránh dự trữ quá mức cần thiết. Vay mượn thanh khoản là cách tiếp cận nhiều rủi ro để một ngân hàng giải quyết vấn đề thanh khoản nhưng cũng đồng thời đem lại lợi nhuận cao nhất do bởi dao động lãi suất trên thị trường tiền tệ và khả năng thay đổi về sự sẵn có của các khoản tín dụng.

► Chiến lược quản lý thanh khoản cân bằng tài sản - nợ:

Chiến lược này đòi hỏi, các nhu cầu thanh khoản có thể dự kiến, được dự trữ bằng chứng khoán khả nhượng và tiền gửi tại các ngân hàng khác; trong khi đó các nhu cầu thanh khoản đã dự phòng trước (theo thời vụ, chu kỳ, và xu hướng) được hỗ trợ bằng các thoả thuận trước về hạn mức tín dụng từ các ngân hàng đại lý hoặc những nhà cấp vốn khác.

1.2.8 Các phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản

Phần này tác giả trình bày đến các phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản, bao gồm:

- Duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa vốn dùng cho dự trữ và vốn dùng cho kinh doanh (chiến lược thanh khoản);

- Đảm bảo về tỷ lệ khả năng chi trả;

- Sử dụng các phương pháp dự báo thanh khoản như: *Phương pháp tiếp cận nguồn vốn và sử dụng vốn*; *Phương pháp tiếp cận cấu trúc quỹ*; *Phương pháp xác định xác suất mỗi tình huống*; *Phương pháp chỉ số thanh khoản*.

1.2.9 Các tiêu chuẩn cuối cùng đánh khả năng quản trị rủi ro thanh khoản của NHTM

Một vấn đề được đặt ra đối với các ngân hàng thương mại là ngân hàng có đủ thanh khoản? Câu trả lời cho câu hỏi đó phụ thuộc vào vị thế của ngân hàng trên thị trường. Không ngân hàng nào có thể đảm bảo rằng liệu có đủ thanh khoản cho tới khi nó vượt qua được thử thách của thị trường. Cụ thể hơn, ban quản trị ngân hàng cần xem xét những dấu hiệu sau đây: *Niềm tin của công chúng; Chi phí trả lãi cao cho các khoản tiền gửi và vay mượn khác; Bán giá thấp các tài sản của ngân hàng; Thực hiện những cam kết đối với khách hàng vay vốn; Vay mượn từ ngân hàng trung ương.*

1.3 Những vấn đề thực tiễn về rủi ro thanh khoản

1.3.1. Trường hợp Ngân hàng Á Châu

1.3.2 Trường hợp các Ngân hàng Nga

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

2.1 Giới thiệu khái quát về Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

2.1.2 Các kết quả đạt được trong hoạt động kinh doanh

Về nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến 31/12/2008 đạt 375.033 tỷ đồng, tăng 69.362 tỷ đồng, tăng 22,69% so với đầu năm, trong đó nguồn vốn nội tệ tăng 21,8%, ngoại tệ tăng 35% so với đầu năm. Nguồn vốn huy động của khách hàng đạt 336.850 tỷ đồng, tăng 66.906 tỷ đồng (tăng 24,8%) so với đầu năm; nguồn vốn huy động từ

dân cư đạt 173.218 tỷ đồng, tăng 24,1% so với đầu năm, chiếm tỷ trọng 46% trong tổng nguồn vốn.

Về Tín dụng: Dự nợ cho vay nền kinh tế đến 31/12/2008 đạt 294.697 tỷ đồng, tăng 52.517 tỷ (tăng 22,75%) so với đầu năm. Dự nợ ngoại tệ quy đổi đến cuối năm 2008 đạt 22.101 tỷ, chiếm tỷ trọng 7,5% tổng dự nợ.

2.2 Thực trạng quản trị thanh khoản tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

2.2.1 Tác động của điều kiện kinh tế vĩ mô đến hoạt động ngân hàng

Cuối năm 2007, tỷ lệ lạm phát ở mức “kỷ lục” 12,63% và 4 tháng đầu năm 2008 là 11,6%. NHNN thực hiện hàng loạt biện pháp mạnh như nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên 11%; phát hành tín phiếu bắt buộc tổng trị giá 20.300 tỷ đồng; tăng lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn. Để đảm bảo khả năng thanh khoản, các ngân hàng đã tăng lãi suất thu hút tiền gửi của khách hàng. Lãi suất vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng có lúc vượt qua con số 40%/năm.

2.2.2 Thực trạng thanh khoản tại Agribank

Theo lý thuyết đã trình bày ở Chương 1, các ngân hàng có thể lựa chọn chiến lược, phương pháp quản trị thanh khoản phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng mình. Với nguồn dữ liệu thu thập được từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính trong hai năm 2007 và 2008 của Agribank và một số ngân hàng thương mại lớn để so sánh, luận văn chọn cách tiếp cận qua các tiêu chí và chỉ số thanh khoản sau đây để đánh giá tính thanh khoản của Agribank:

➤ Vốn điều lệ.

➤ Hệ số CAR: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (vốn tự có/tổng tài sản “Có” rủi ro quy đổi).

➤ Hệ số H1: Vốn tự có/Tổng nguồn vốn huy động.

➤ Hệ số H2: Vốn tự có/Tổng tài sản “Có”.

➤ Chỉ số H3: (Tiền mặt+Tiền gửi tại các TCTD)/Tổng tài sản “Có”; Đây là chỉ số trạng thái tiền mặt (đánh giá việc dự trữ thanh khoản của NHTM).

➤ Chỉ số năng lực cho vay H4: Dự nợ/Tổng tài sản “Có”.

➤ Chỉ số H5: Dự nợ/Tiền gửi khách hàng.

➤ Chỉ số chứng khoán thanh khoản H6: (Chứng khoán kinh doanh+Chứng khoán sẵn sàng để bán)/Tổng tài sản “Có”.

➤ Chỉ số H7: Tiền gửi và cho vay TCTD/Tiền gửi và vay từ TCTD.

➤ Chỉ số H8: (Tiền mặt+Tiền gửi tại TCTD)/Tiền gửi của khách hàng.

Tiêu chuẩn đánh giá, so sánh dựa trên các quy định của Chính phủ như: Nghị định 141/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ về ban hành danh mục mức vốn pháp định của các TCTD; Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN về ban hành quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD; Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005, và Báo cáo thực nghiệm “Managing bank liquidity risk: How deposit – loan synergies vary with market conditions”, Evan Gate, Til Shuermann, Philip E. Strahan, April 2006, khảo sát 100 ngân hàng lớn nhất ở Mỹ, từ 1990 - 2002.

2.2.2.1 Vốn điều lệ và hệ số CAR

- Nghị định số 141/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại nhà nước đến năm 2008 là 3.000 tỷ VND; đối với ngân hàng thương mại cổ phần đến năm 2008 là 1.000 tỷ VND, đến năm 2010 là 3.000 tỷ VND. Đến 31/12/2008, vốn điều lệ của Agribank là 10.924 tỷ đồng, chỉ thấp hơn Vietcombank với vốn điều lệ là 12.100 tỷ đồng. Tuy nhiên, so sánh với các ngân hàng ở các nước trong khu vực thì mức vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam nói chung, Agribank nói riêng là khá nhỏ bé, một ngân hàng hạng trung bình trong khu vực có vốn tự có vào khoảng 1 tỷ USD, tương đương hơn 18 nghìn tỷ VND (theo tỷ giá do NHNN công bố).

- Hệ số CAR (Capital Adequacy Ratios) - hệ số Cooke, phản ánh tỷ lệ vốn tự có tối thiểu ngân hàng phải đạt được trên tổng tài sản “Có” rủi ro quy đổi, hệ số CAR của Agribank năm 2008 là 7,2. Theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của NHNN, các tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro. Nếu xét theo tiêu chí này, hiện tại Agribank vẫn thiếu vốn; nếu tính theo Hiệp ước Basel II thì sẽ rất khó để đạt tới mức vốn an toàn 8%.

2.2.2.2 Hệ số H1 và H2: Đối với hai hệ số H1 và H2, tiêu chuẩn chung là lớn hơn 5%, nếu so sánh với hệ số này thì các chỉ số H1(3,74), H2(2,80) của Agribank đều không đạt được, so sánh trong 2 năm 2007 và 2008 thì cả 2 hệ số này đều giảm, cho thấy vốn tự có của Agribank thấp so với quy mô hoạt động.

2.2.2.3 Chỉ số trạng thái tiền mặt H3: Chỉ số H3 năm 2007 là 5,49%, năm 2008 là 5,45% thấp hơn nhiều so với mức 10% và mức trung bình (năm 2007 là 21,39%, năm 2008 là 20,91%). Điều đó còn

cho thấy, Agribank đã dự trữ các tài sản thanh khoản với tỷ lệ thấp so với tổng tài sản “Có”.

2.2.2.4 *Chỉ số năng lực cho vay*: Chỉ số H4 phản ánh năng lực cho vay, chỉ số này càng cao thì thanh khoản càng thấp. Nhìn chung, hoạt động chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn là hoạt động tín dụng: chỉ số H4 của Agribank trung bình hai năm 2007 - 2008 là 75,27%, có nghĩa, tính trung bình các khoản tín dụng chiếm trên 75% trong tổng tài sản “Có” của Agribank.

2.2.2.5 *Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng H5*: Theo số liệu tính toán, chỉ số H5 bình quân 2 năm 2007, 2008 của Agribank là 103,81% , có nghĩa là tính bình quân cứ huy động được 1 đồng vốn thì cho vay trên 1,03 đồng. Mặc dù trong năm 2008, Agribank đã hạ tỷ lệ này xuống còn 98,19% nhưng so sánh với một số ngân hàng khác thì tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao cần hạ xuống.

2.2.2.6 *Chỉ số chứng khoán thanh khoản H6*: Chỉ số H6 phản ánh tỷ lệ nắm giữ các chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản “Có” của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, trạng thái thanh khoản của ngân hàng càng tốt. Kết quả tính toán cho thấy, hầu hết các ngân hàng đều nắm giữ chứng khoán với tỷ lệ thấp. Đối với Agribank chỉ số này đã tăng từ 8,75% trong năm 2007 lên 9,63% trong năm 2008 thể hiện trạng thái thanh khoản có cải thiện.

2.2.2.7 *Chỉ số trạng thái ròng đối với các TCTD H7*: Trong cả 2 năm 2007, 2008 chỉ số H7 này đều nhỏ hơn 1 (năm 2007 là 0,68; năm 2008 là 0,81) chứng tỏ Agribank thường xuyên thiếu hụt dự trữ thanh khoản, buộc phải đi vay các TCTD để đảm bảo dự trữ thanh khoản.

2.2.2.8 *Chỉ số (tiền mặt + tiền gửi tại các TCTD)/TGKH H8*: với kết quả tính toán, chỉ số này của Agribank trong 2 năm 2007, 2008 đều nhỏ hơn 1, năm 2008 giảm đi so với năm 2007 (năm 2007 là 7,81%, năm 2008 là 7,28%), nghĩa là ngân hàng đã dự trữ chưa đầy 10% trên tiền gửi khách hàng để đảm bảo nhu cầu thanh khoản.

2.2.2.9 *Đánh giá chung về thanh khoản của Agribank*

- Khi NHNN thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiểm soát lạm phát, Agribank trong vài thời điểm đã gặp khó khăn nhất định về thanh khoản.

- Chỉ số H3 của Agribank trong 2 năm 2007, 2008 là: 5,49%; 5,45%. Dư nợ cho vay năm 2008 tăng hơn 42 ngàn tỷ VND so với năm 2007; tỷ lệ tăng trưởng là 17%. Tỷ lệ dư nợ/tiền gửi ở mức cao trên 90%; cụ thể là 109,44% (2007), 98,19% (2008). Như vậy, với việc đẩy mạnh cho vay và tăng lượng tiền gửi có kỳ hạn trong năm 2007, Agribank đã gặp vấn đề về thanh khoản.

- Để giải quyết vấn đề này, Agribank đã tăng cường tiếp cận các tập đoàn, tổng công ty nhằm thu hút những nguồn vốn lớn; tích cực tham gia các phiên đấu giá hỗ trợ thanh khoản của NHNN ... Có thể với những biện pháp đồng bộ như vậy, khả năng thanh khoản của Agribank được đảm bảo, tuy nhiên các chỉ số thanh khoản trong năm 2008 chưa được cải thiện nhiều, H3 = 5,45%, H5 = 98,19%.

Ngoài lý do ảnh hưởng khách quan từ các chính sách và điều kiện kinh tế vĩ mô, những hạn chế về thanh khoản của Agribank có thể xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan như sau:

- Hội sở chính chưa có quy định cụ thể về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động cần đảm bảo đối với các chi nhánh.

- Các bộ phận chức năng chịu trách nhiệm quản lý rủi ro thanh khoản chưa nắm chắc tình hình huy động vốn – sử dụng vốn

của toàn hệ thống để thực hiện chức năng cân đối, điều tiết trong toàn hệ thống.

2.2.3 Thực trạng về quản trị thanh khoản tại Agribank

2.2.3.1 Quản trị thanh khoản tại Agribank

➤ *Về mặt mô hình tổ chức:* Hoạt động quản trị rủi ro của Agribank thực hiện một cách phân tán, không có chức năng độc lập, mỗi bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm quản lý rủi ro trong phạm vi nghiệp vụ của mình.

➤ *Về qui định quản lý thanh khoản của Agribank:* Hiện tại Agribank chưa có một văn bản quy định cụ thể về quản lý rủi ro thanh khoản áp dụng cho toàn hệ thống.

- Việc quản lý thanh khoản được thực hiện gián tiếp thông qua điều hành cân đối nguồn vốn - sử dụng vốn. Định kỳ, Tổng Giám đốc giao kế hoạch hạn mức tài khoản điều chuyển vốn cho từng chi nhánh. Hạn mức điều chuyển vốn có thể là hạn mức dư Nợ (mức thiếu vốn tối đa) hoặc dư Có (mức thừa vốn phải duy trì) trên tài khoản để Trụ sở chính cân đối điều hoà cho đơn vị thiếu vốn nhằm thực hiện kế hoạch kinh doanh của toàn hệ thống.

Trường hợp số dư thực tế tài khoản điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và chi nhánh cuối ngày vượt hạn mức dư nợ hoặc thiếu hạn mức dư có được giao, chi nhánh phải sử dụng vốn tạm thời phần chênh lệch.

Thực tế đã cho thấy việc quản lý thanh khoản thông qua hạn mức điều chuyển vốn đã bộc lộ những bất cập làm ảnh hưởng đến tình hình thanh khoản của Agribank thể hiện qua những mặt sau:

- *Về môi trường quản trị rủi ro:* là quan điểm, văn hoá, chiến lược cũng như nguyên tắc ứng xử về rủi ro thanh khoản mà một ngân hàng xây dựng và áp dụng trong toàn hệ thống của mình. Tuy nhiên,

tại Agribank vẫn chưa có một chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản rõ ràng và chi tiết.

- *Về tổ chức bộ máy và cơ chế điều hành:* Hoạt động quản lý rủi ro chưa có bộ phận chuyên trách về rủi ro thanh khoản,

- *Về hệ thống đo lường, giới hạn rủi ro:* Một khâu quan trọng của quản lý rủi ro thanh khoản là phải có một hệ thống đo lường và giới hạn rủi ro, tuy nhiên hệ thống này của Agribank còn quá đơn giản, gần như không có một hệ thống đo lường, đánh giá rủi ro.

- *Về cơ chế giám sát thực hiện quản trị rủi ro thanh khoản:* Do NHNN không có hướng dẫn về quản trị rủi ro thanh khoản nên hệ thống thanh tra thiếu cơ sở giám sát các hoạt động quản trị rủi ro.

2.2.3.2 Quản trị rủi ro thanh khoản dưới cấp độ các chi nhánh thành viên (chi nhánh Đà Nẵng)

Tổng nguồn vốn huy động đến 31/03/2010 đạt 4.490,16 tỷ đồng, trong đó vốn ngắn hạn là 4.134,21 tỷ đồng, chiếm hơn 90% trong tổng nguồn vốn tại chi nhánh. Tổng dư nợ cho vay đạt 4.094,48 tỷ đồng, dư nợ cho vay trung dài hạn đạt 1.983,45 tỷ đồng, chiếm 48,44% tổng dư nợ cho vay. Theo qui định tại Thông tư 15 của NHNN thì các NHTM được phép sử dụng 30% vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Như vậy chi nhánh đã sử dụng vượt 14,68% so với qui định của NHNN, phần vượt này chi nhánh phải sử dụng vốn của TW.

Nguồn vốn ngắn hạn của chi nhánh cũng không ổn định, nguồn vốn huy động từ dân cư đến 31/12/2009 là: 2.647 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 61% trong tổng nguồn; đến 31/03/2010 là: 3.000 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 61% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn tiền gửi của các TCKT, TCTD chiếm đến 40% trong tổng nguồn vốn huy động.

Bản chất của nguồn tiền gửi từ các TCKT, TCTD là ngắn hạn và không ổn định, do đó mỗi khi các tổ chức này rút tiền gửi thì lập tức sẽ ảnh hưởng đến thanh khoản của chi nhánh. Do đó, việc không có một chiến lược quản trị và phương pháp quản lý thanh khoản thống nhất trong toàn hệ thống sẽ đặt các chi nhánh trong tình trạng thường xuyên phải đối mặt với rủi ro thanh khoản.

Qua việc phân tích, đánh giá trên ta có thể rút ra những hạn chế trong công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại chi nhánh như sau:

- Việc xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng chưa cân đối đến nguồn vốn, tính toán rủi ro. Chưa gắn yếu tố kỳ hạn của dư nợ với kỳ hạn của nguồn vốn.

- Việc giao hạn mức dư nợ dư có chỉ có ý nghĩa về mặt quản lý, các chi nhánh vượt hạn mức dư nợ vẫn tiếp tục giải ngân chứ không bị hạn chế.

- Qui định của Agribank đối với các chi nhánh về việc sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn cũng chưa mang tính bắt buộc và chưa được tuân thủ triệt để.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển của hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

3.1.1 Định hướng chung của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam năm 2010

3.1.2. Định hướng tăng cường quản lý rủi ro trong hệ thống

Trong thời gian tới, Agribank xây dựng mô hình quản lý rủi ro tập trung, độc lập và toàn diện theo các cấu phần sau:

+ Mô hình quản lý rủi ro thống nhất với sự tham gia của HĐQT, các Ủy ban, Ban lãnh đạo ngân hàng;

+ Các chính sách, quy trình thủ tục và hệ thống hạn mức thống nhất. Xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận và cá nhân trong công tác quản lý rủi ro.

+ Phương pháp đo lường, kiểm soát và hệ thống thông tin quản lý rủi ro để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh và công tác quản lý rủi ro.

3.2 Giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

3.2.1 Đảm bảo vốn tự có ở mức cần thiết

Theo “Financial Management and Analysis of Projects” của ADB năm 2005, có kiến nghị rằng: hệ số CAR ở mức 8% áp dụng với các nước OECD, còn đối với các nền kinh tế mới nổi hệ số này nên là 12%. Do vậy, mặc dù NHNN không yêu cầu, nhưng Agribank nên đặt ra mục tiêu hệ số CAR 12% để phân đầu.

3.2.2 Lựa chọn chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản Tài sản - Nợ (mô hình ALM)

- **Sự cần thiết khách quan:** Chiến lược quản trị thanh khoản cân bằng giữa tài sản và nợ (ALM) đã được các ngân hàng lớn trên thế giới đưa vào ứng dụng từ những năm 80 của thế kỷ 20 và vẫn đang được ứng dụng rộng rãi. Lựa chọn chiến lược quản trị thanh khoản cân bằng giữa tài sản và nợ còn bởi những lý do sau: các quyết định về tài sản và nguồn vốn của ngân hàng đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau; mọi quyết định quản trị cần được phối hợp xuyên suốt,

đảm bảo sự đồng bộ, tránh mâu thuẫn; xem xét tài sản, nợ trong một thể thống nhất trong quá trình đánh giá ảnh hưởng của chúng đến mục tiêu của ngân hàng; sự phát triển của các kỹ thuật quản trị nợ.

- **Mục đích của việc xây dựng chiến lược quản trị thanh khoản tài sản - nợ:** đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ thanh toán đến hạn với chi phí hợp lý, đảm bảo an toàn trong hoạt động; giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

- **Yêu cầu then chốt của việc xây dựng mô hình quản trị tài sản – nợ:** Chú trọng với mức độ như nhau việc kiểm soát về quy mô, kết cấu và thu nhập hoặc chi phí của cả tài sản và nợ; Quản trị tài sản – nợ phải được phối hợp để có sự nhất quán nội tại, giúp kiểm soát rủi ro; Tối đa hóa thu nhập, tối thiểu hóa chi phí từ các dịch vụ dù xuất phát từ bên tài sản hoặc xuất phát từ bên nợ.

- **Phương pháp đánh giá:** Việc quản lý thanh khoản được xây dựng dựa trên cơ sở kết hợp giữa: xác định các chỉ số đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống và xác định trạng thái thanh khoản trong thời gian đến dựa trên phân tích mô phỏng

+ Xác định các chỉ số thanh khoản bằng cách phân tích các chỉ số rút ra từ bảng tổng kết tài sản và cơ sở dữ liệu hiện tại, từ đó đưa ra giới hạn cho các chỉ số đảm bảo thanh khoản.

+ Xác định trạng thái thanh khoản bằng cách dự đoán cung, cầu thanh khoản, dự đoán chênh lệch cung cầu (khe hở) thanh khoản, từ đó đưa ra chính sách quản lý thanh khoản, gồm các bước sau:

➤ **Lập báo cáo cung cầu thanh khoản:** Bộ phận hỗ trợ Ủy ban QLRR (phòng Cân đối tổng hợp) xây dựng báo cáo cung cầu thanh khoản bằng cách phân bổ dữ liệu gốc luồng tiền vào, luồng tiền ra đến hạn vào các dải kỳ hạn: 1 ngày, 2 đến 7 ngày, 8 ngày đến 1 tháng, 1 đến 3 tháng, 3 đến 6 tháng.

➤ **Phân tích mô phỏng thanh khoản:** Hàng tuần, bộ phận hỗ trợ Ủy ban QLRR (phòng Cân đối tổng hợp) thiết lập các kịch bản trong tương lai dựa trên các giả định với xác suất xảy ra tối thiểu 5%. Các giả định nêu trong kịch bản bao gồm:

- Giả định thay đổi lãi suất.

- Giả định thay đổi môi trường kinh tế vĩ mô (lạm phát, tăng trưởng, chu kỳ kinh tế...) và môi trường vi mô (cạnh tranh của các tổ chức tín dụng khác, uy tín Agribank...).

Với mỗi kịch bản, cần dự báo các yếu tố sau: *kế hoạch cho vay mới; khả năng huy động tiền gửi mới từ các tổ chức, cá nhân; khả năng huy động vốn mới từ phát hành giấy tờ có giá; khả năng vay cầm cố, chiết khấu của NHNN; khả năng huy động thêm tiền gửi, vay các Tổ chức tín dụng khác; khả năng thực hiện hợp đồng repo; khả năng chuyển các tài sản khác thành tiền mặt.*

➤ **Phân tích khả năng thanh khoản:** theo từng kịch bản, bộ phận hỗ trợ Ủy ban QLRR (phòng Cân đối tổng hợp) xây dựng lại báo cáo luồng tiền vào, luồng tiền ra; xác định trạng thái thanh khoản để dự đoán thanh khoản trong thời gian tới dư thừa hay thiếu hụt.

Trên cơ sở kết quả của 2 phương pháp nêu trên, Ủy ban QLRR sẽ quyết định các biện pháp xử lý thích ứng.

3.2.3 Các giải pháp hỗ trợ

3.2.3.1 Hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý rủi ro

Xây dựng và hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro trong toàn hệ thống theo tiêu chuẩn một ngân hàng hiện đại trên những nội dung căn bản sau: **Một là**, thiết lập một cơ cấu Ủy ban QLRR để quản lý và kiểm soát rủi ro phát sinh từ các hoạt động của ngân hàng; **Hai là**, bộ phận quản lý và kiểm soát rủi ro ở cấp Trụ sở chính tập trung vào những vấn đề chiến lược, các bộ phận QLRR ở chi nhánh tập trung

vào các vấn đề tác nghiệp; **Ba là**, bộ phận quản lý và kiểm soát rủi ro ở cấp Trụ sở chính quản lý tất cả các loại rủi ro ở tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngân hàng.

3.2.3.2 Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin: Xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp với ngân hàng lõi (core banking), trung tâm dữ liệu (data warehouse) và các hệ thống khác có liên quan. Xây dựng phần mềm phân tích mô phỏng dựa trên cơ sở dữ liệu mới xây dựng và cho phép thực hiện việc phân tích, báo cáo, truy vấn và chia sẻ thông tin ...

3.2.3.3 Tăng cường công tác dự báo các điều kiện kinh tế vĩ mô: Khi nền kinh tế ở thời kỳ suy giảm, các ngân hàng có xu hướng dự trữ nhiều tài sản thanh khoản; ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh, các tài sản dự trữ thanh khoản được giảm bớt đi. Điều này chứng tỏ, việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác dự báo kinh tế ở các ngân hàng là cần thiết.

3.2.3.4 Xây dựng cơ chế chuyển vốn nội bộ phù hợp: Việc luân chuyển vốn nội bộ phải gắn với hiệu quả kinh doanh của từng chi nhánh, phòng giao dịch và vốn được tập trung về hội sở chính để việc dự báo, đo lường được nhu cầu thanh khoản một cách chính xác và từ đó có chiến lược quản trị thanh khoản phù hợp. Cơ chế chuyển vốn nội bộ còn phải tính đến sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội ở địa bàn mà chi nhánh hoạt động.

3.2.3.5 Gắn rủi ro thanh khoản với rủi ro thị trường trong quản trị: Trong hoạch định chiến lược cũng như quản trị, điều hành thanh khoản hàng ngày cần gắn liền phân tích, đánh giá rủi ro thanh khoản với rủi ro thị trường. Có như vậy, chiến lược quản trị đề ra mới có tính khả thi và hiệu quả cao.

3.2.3.6 Thiết lập mô hình tổ chức phù hợp: Cần tập trung chức năng quản lý rủi ro về hội sở chính. Các chi nhánh chỉ nên thực hiện hai chức năng cơ bản là marketing và tác nghiệp.

3.2.3.7 Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp: Ngân hàng cần có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, sử dụng nhân viên một cách khoa học, minh bạch và bình đẳng. Bố trí vào những vị trí thích hợp với khả năng.

3.3 Kiến nghị đối với Ngân hàng nhà nước

3.3.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý

- Ban hành các văn bản thống nhất theo chuẩn quốc tế về quản lý rủi ro đối với các NHTM.

- Tiếp tục ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động ngân hàng của Ủy ban Basel.

3.3.2 Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát

- Hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng.

- Nâng cao kỹ thuật trích lập dự phòng rủi ro.

- Thường xuyên thanh tra, giám sát hoạt động của TCTD.

3.3.3 Nâng cao chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)

- Thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các Tổ chức Tín dụng. Phải có sự phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các ngân hàng thương mại.

- Chú trọng đổi mới và hiện đại hóa các trang thiết bị, thiết lập hệ thống sao cho việc thu thập cũng như cung cấp thông tin tín dụng được thông suốt, kịp thời.

KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính ngân hàng là một lĩnh vực hoạt động nhạy cảm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đặc biệt, trước xu thế hội nhập, các tổ chức tài chính ngân hàng sẽ phải đối phó với sự cạnh tranh cũng như nhiều loại hình rủi ro khác nhau. Tuy nhiên, tại Việt Nam, do xuất phát điểm của các ngân hàng khá thấp so với trung bình trong khu vực nên việc phải tập trung phát triển và quan tâm đến lợi nhuận được xem là ưu tiên số một. Chính vì thế, hệ thống quản lý rủi ro của các ngân hàng Việt Nam hầu như vẫn đang bị bỏ ngõ và chưa được đầu tư xây dựng một cách thỏa đáng và chuyên nghiệp. Đó là lí do vì sao, tỉ lệ nợ xấu cùng nhiều vấn đề phát sinh do mất khả năng kiểm soát đang trở thành bài toán chưa có lời giải tại một số ngân hàng Việt Nam hiện nay. Việc hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế đang được các ngân hàng Việt Nam nghiên cứu và vận dụng trong thực tế. Hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản đang được NHNN và các NHTM đặc biệt quan tâm. Do vậy, tìm giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản là vấn đề cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng của các ngân hàng Việt Nam nói chung và của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nói riêng. Luận văn lựa chọn đề tài nói trên và sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp đã hoàn thành những nội dung chủ yếu sau:

Một là, hệ thống hoá các vấn đề cơ bản về nội dung, phương pháp đánh giá rủi ro thanh khoản.

Hai là, phân tích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản trong hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việt Nam từ đó rút ra được những kết quả, nguyên nhân, hạn chế đối với hoạt động này.

Ba là, trên cơ sở lý luận và thực trạng hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, luận văn đã đưa ra hệ thống các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản trong hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Để các giải pháp này có khả thi, luận văn đề xuất những kiến nghị với Ban lãnh đạo Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, với Ngân hàng Nhà nước.

Hy vọng rằng, qua kết quả nghiên cứu của học viên, luận văn này sẽ góp một phần cho việc phát triển hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản trong hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Luận văn này được hoàn thành với sự giảng dạy tận tình của tập thể giảng viên Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Đà Nẵng, sự hướng dẫn đầy tâm huyết của **PGS.TS. Lâm Chí Dũng**. Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu tài liệu và vận dụng lý thuyết vào tình huống cụ thể, nhưng do trình độ và thời gian có hạn nên không tránh khỏi những sai sót. Rất mong các quý thầy cô trong Hội đồng và **PGS.TS Lâm Chí Dũng** cảm thông và cho ý kiến để bản thân nâng cao được kỹ năng nghiên cứu trong thời gian đến.

Xin chân thành cảm ơn!